

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN
VÀ CÁC MÔN BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC NGÀNH DỰ TUYỂN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2020 ĐỢT 2**

I. Trình độ thạc sĩ

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|---------------------------|---|--|--|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| 1 | Bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật | Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng (CN: Công nghệ giống cây trồng), Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Phát triển nông thôn. | 1. Hóa bảo vệ thực vật, NN138, 3 TC |
| 2 | Bệnh học thủy sản | Bệnh học thủy sản; Nuôi trồng thủy sản | Thú y; Công nghệ sinh học; Sinh học; Vi sinh vật. | 1. Nguyên lý và kỹ thuật chẩn đoán bệnh thủy sản, TS326, 3 TC 2. Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2 TC 3. Quản lý dịch bệnh thủy sản, TS305, 3 TC |
| 3 | Chăn nuôi | Chăn nuôi | Nông học, Thú y. | 1. Dinh dưỡng gia súc, NS547, 3 TC |
| 4 | Công nghệ sau thu hoạch | Công nghệ sau thu hoạch | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ chế biến thủy sản; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm; Nông học; Kỹ thuật cơ khí; Sinh học; Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Khoa học cây trồng (CN: Công nghệ giống cây trồng). | 1. Hóa học thực phẩm, NS318, 3 TC |
| 5 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học | Sư phạm Sinh học/(Sư phạm Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp); Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Nông học; Khoa học cây trồng; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Nuôi trồng thủy sản. | 1. Sinh học phân tử, CS102, 3TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|---|---|---|---|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| 6 | Công nghệ thực phẩm | Công nghệ thực phẩm | Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ chế biến thủy sản; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Kỹ thuật thuật phẩm; Sinh học; Sinh học ứng dụng; Công nghệ sinh học; Công nghệ kỹ thuật hóa học. | 1. Hóa học thực phẩm, NS318, 3 TC |
| 7 | Di truyền và chọn giống cây trồng | Khoa học cây trồng (chuyên ngành Công nghệ giống cây trồng) | Nông nghiệp, Khuyến nông, Khoa học đất, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng. | 1. Chọn giống cây trồng, NN373, 2TC |
| 8 | Hệ thống nông nghiệp | Nông học | Khuyến nông, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Công nghệ rau quả và cảnh quan. | 1. Phát triển cộng đồng, PD115, 3 TC 2. Phương pháp khuyến nông, PD111, 3 TC 3. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, PD217, 3TC |
| | Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững. | Khoa học đất, Khoa học môi trường, Nông học, Quản lý đất đai, Khoa học cây trồng, Lâm sinh, Công nghệ rau hoa quả và cảnh | Khuyến nông, Kinh tế nông nghiệp, Kỹ thuật môi trường, Tài nguyên nước. | 1. Phát triển cộng đồng, PD115, 3 TC 2. Phương pháp khuyến nông, PD111, 3 TC 3. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, PD217, 3TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|---------------------------|---|---|---|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| | | quan, Thủy sản, Sinh học, Sinh học ứng dụng, Công nghệ thực phẩm, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Phát triển nông thôn. | Ngành khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định. | <ol style="list-style-type: none"> Thổ nhưỡng A, NN230, 3TC Nông nghiệp sạch và bền vững, NN286, 2TC Biến đổi khí hậu và sử dụng đất, NN539, 2TC Côn trùng hại cây trồng, NS301, 3TC Bệnh cây trồng, NN359, 2TC Cây lúa, NN186, 3TC Thực tập giáo trình, NN292, NN195, NN420, 2TC Tiểu luận, NN554, NN550, NN551, 4TC Phân tích an ninh lương thực, PD119, 3TC Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, PD217, 3TC Phương pháp khuyến nông, PD111, 3TC |
| 9 | Hệ thống thông tin | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Khoa học máy tính; Mạng máy tính & Truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính. | <ol style="list-style-type: none"> Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC Phân tích và thiết kế hệ thống, CT296, 3 TC |
| 10 | Hóa hữu cơ | Hóa học | Sư phạm Hóa học, Hóa Dược, Công nghệ kỹ thuật Hóa học; Khoa học vật liệu. | <ol style="list-style-type: none"> Hóa hữu cơ 2, TN177, 3 TC |
| 11 | Hóa lý thuyết và hóa lý | Hóa học | Sư phạm Hóa học, Hóa dược, Công nghệ Kỹ thuật Hóa học. | <ol style="list-style-type: none"> Hóa học phân tích 2, TN117, 3 TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|---------------------------|---|---|--|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| 12 | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng | Nông học, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Công nghệ sinh học, Nông nghiệp, Khuyến nông, Khoa học đất, Phát triển nông thôn, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp. | 1. Cây lúa, NN369, 2TC 2. Cây ăn trái, NN361, 2TC |
| 13 | Khoa học đất | Khoa học đất | Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan. | 1. Phì nhiêu đất, NN529, 2TC 2. Thổ nhưỡng B, NN131, 2TC 3. Quan hệ đất - nước - cây trồng, NN491, 2TC |
| 14 | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; An toàn thông tin; Kỹ thuật máy tính. | 1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC |
| 15 | Khoa học môi trường | Khoa học môi trường | Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật môi trường. | 1. Cơ sở khoa học môi trường: MT107, 2TC 2. Hóa môi trường ứng dụng, MT150, 2TC 3. Đánh giá chất lượng đất nước, không khí: MT328, 2TC |
| 16 | Kinh tế học | Kinh tế | Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Kinh doanh quốc tế, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Marketing, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thông kê kinh tế, Toán kinh tế. | 1. Kinh tế công cộng: KT114, 3TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|------------------------------------|---|---|--|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| 17 | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính - ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế vận tải, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn; Nông nghiệp, Khuyến nông, Khoa học đất, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan. | 1. Kinh tế nông nghiệp, KT318, 3 TC 2. Kinh tế sản xuất, KT304, 3 TC |
| 18 | Kỹ thuật điện | Kỹ thuật điện; Các ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tín chỉ | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. | 1. Hệ thống điện 1, CN264, 3 TC hoặc Giải tích hệ thống điện, KC330, 3 TC |
| 19 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật cơ - điện tử; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật cơ khí; Các ngành khác do hội đồng chuyên môn xem xét và quyết định. | 1. Lý thuyết điều khiển tự động, CT377, 3 TC 2. Điều khiển logic có thể lập trình / PLC (CT382 /CN406/CN579), 3 TC 3. Cảm biến và chuyển nồng, CT378, 2 TC |
| 20 | Kỹ thuật hóa học | Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học | Hóa học, Hóa dược, Sư phạm hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật vật liệu kim loại, Công nghệ thực phẩm | 1. Truyền khói – CNHH, CN561, 3TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|---|--|---|---|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| 21 | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Các ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tín chỉ | Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật vật liệu kim loại, Kỹ thuật Tài nguyên nước, Khoa học Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật dệt. | 1. Công nghệ Môi trường, MT161, 2TC 2. Vi sinh Môi trường, MT421, 2TC 3. Hoá Môi trường ứng dụng, MT150, 2TC |
| 22 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Các ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tín chỉ | Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật cấp thoát nước. | 1. Thuỷ lực công trình, CN124, 2TC 2. Thủy công, CN315, 3TC |
| 23 | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán | Sư phạm Toán học | Toán học, Toán ứng dụng, Sư phạm Toán - tin (do Hội đồng tuyển sinh xem xét). | 1. Lý luận dạy học Toán, SP 151, 2 TC 2. Phương pháp dạy học toán, SP 152, 2 TC; <i>Hoặc có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm sẽ được miễn học Bổ sung kiến thức.</i> |
| 24 | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt | Sư phạm Ngữ văn | Văn học (Những trường hợp đặc biệt, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét). | 1. Lý luận dạy học Ngữ Văn và khoa học xã hội, SG420, 2 TC 2. Phương pháp dạy học Ngữ Văn, SG139, 2TC |
| 25 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán học | Toán ứng dụng | Toán học, Toán cơ, Sư phạm Toán. | 1. Giải tích hàm, TN191, 3TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|---------------------------|---|--|---|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| 26 | Nuôi trồng thủy sản | Nuôi trồng thủy sản | Bệnh học thủy sản; Kỹ thuật khai thác thủy sản; Quản lý thủy sản | <ol style="list-style-type: none"> Phương pháp nghiên cứu SH cá (TS111), 2TC Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi Thủy sản (TS410), 2TC Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt (TS303), 2TC Kỹ thuật sản xuất giống & nuôi giáp xác (TS409), 2TC |
| 27 | Phát triển nông thôn | Phát triển nông thôn | Khuyến nông; Nông học; Khoa học cây trồng; Chăn nuôi; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp | <ol style="list-style-type: none"> Kinh tế nông thôn, PD327, 3 TC Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, PD217, 3 TC Phương pháp khuyến nông, PD115, 3 TC |
| 28 | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | Khoa học đất; Quản lý tài nguyên và môi trường | Học 6 TC <ol style="list-style-type: none"> Thổ nhưỡng A, NN230, 3 TC Trắc địa đại cương, MT155, 3 TC Đánh giá đất, NN508, 2 TC Luật đất đai, KL327, 3 TC Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính, NN297, 2 TC Kiểm kê và chỉnh lý biến động đất đai, NN262, 2 TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|----------------------------------|--|---|---|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| 29 | Quản lý kinh tế | Không có | Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Tài chính Ngân Hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Kinh tế; Kinh tế quốc tế; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 1. Kinh tế quốc tế, KT303, 3 TC |
| | | | Ngành khác có ít nhất 2 năm thâm niên công tác trong lĩnh vực quản lý kinh tế. | 1. Kinh tế học quản lý, KT284, 2 TC 2. Kinh tế quốc tế, KT303, 3 TC |
| 30 | Quản lý tài nguyên và môi trường | Quản lý tài nguyên và môi trường; Các ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tín chỉ | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai, các ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tín chỉ. | 1. Bản đồ học và GIS, CN122, 2 TC 2. Thống kê phép thí nghiệm – MT, MT116, 2 TC 3. Quản lý chất lượng môi trường, MT309, 2 TC |
| 31 | Quản lý thủy sản | Quản lý thủy sản | Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Bệnh học thủy sản; Nông học; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; và các ngành khác do hội đồng tuyển sinh quyết định. | 1. Sinh thái thủy sinh vật, TS104, 2 TC 2. Đánh giá và Quản lý nguồn lợi Thủy sản (TS433), 2 TC 3. Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2 TC |
| 32 | Quản lý tổng hợp vùng ven biển | Không có | Nuôi trồng thủy sản; Quản lý thuỷ sản, Quản lý tài nguyên môi trường, Nông học, Phát triển nông thôn, Kỹ thuật môi trường | 1. Quản lý tài nguyên thủy sinh vật, TS287, 2 TC 2. Quy hoạch phát triển thủy sản TS411, 2 TC 3. Quản lý môi trường và tài nguyên biển, MT316, 2 TC |
| 33 | Sinh thái học | Sinh học | Sư phạm Sinh học, Công nghệ sinh học. | 1. Sinh lý thực vật B; NN129; 2 TC Sinh lý động vật; SP414; 2 TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) | |
|----|---------------------------------|---|--|---|
| | | | Tên ngành đại học | Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC |
| 34 | Tài chính – Ngân hàng | Tài chính – Ngân hàng | Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng. | 1. Kinh tế học ngân hàng, KT249, 3 TC 2. Quản trị tài chính, KT308, 3TC |
| 35 | Thú y | Thú y | Chăn nuôi; Nông học; Bệnh học thủy sản. | 1. Vิ sinh Thú y, NN119, 2 TC 2. Miễn dịch học, NS119, 3 TC 3. Dược lý thú y, NN173, 3 TC |
| 36 | Toán giải tích | Toán học | Toán ứng dụng, Sư phạm Toán học, Toán tin, Toán cơ. | 1. Giải tích hàm, TN191, 3 TC |
| 37 | Văn học Việt Nam | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | Văn học, Sư phạm ngữ văn, Hán nôm, Việt Nam học, Ngữ văn. | 1. Nguyên lí lí luận văn học, XN216, 3 TC 2. Tác phẩm văn học và thể loại văn học, XN442, 3 TC 3. Tiến trình văn học, SP531, 2 TC |
| 38 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | Vật lý học | Thiên văn học, Sư phạm Vật lý, Vật lý kỹ thuật, Khoa học vật liệu, Vật lý nguyên tử và hạt nhân. | 1. Cơ học lượng tử - 3TC |
| 39 | Vิ sinh vật học | Sinh học | Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Công nghệ sinh học. | 1. Virus học đại cương, CS108, 2 TC 2. Phương pháp phân tích vi sinh vật, CS118, 2 TC |

II. Trình độ Tiến sĩ

| TT | Chuyên ngành tuyển | Ngành tốt nghiệp phù hợp | | Ngành cao học phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được thông báo sau khi được xét tuyển) |
|----|--------------------|--------------------------|-----------------|--|
| | | Đại học | Cao học | |
| 1 | Bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật | Khoa học cây trồng, Phát triển nông thôn, Di truyền và chọn giống cây trồng, Khoa học đất, Hệ thống nông nghiệp. |

| TT | Chuyên ngành tuyển | Ngành tốt nghiệp phù hợp | | Ngành cao học phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được thông báo sau khi được xét tuyển) |
|----|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|---|
| | | Đại học | Cao học | |
| 2 | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Thú y | Thú y | Chăn nuôi; Bệnh học thủy sản. |
| 3 | Chăn nuôi | Chăn nuôi | Chăn nuôi | Thú y, Phát triển nông thôn. |
| 4 | Công nghệ Sinh học | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học | Nhân chủng học, Động vật học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Sinh thái học, Di truyền học, Vi sinh vật học, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch và các ngành khác theo quyết định của Hội đồng tuyển sinh |
| 5 | Công nghệ thực phẩm | Công nghệ thực phẩm | Công nghệ thực phẩm | Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ chế biến thủy sản ; các ngành khác theo quyết định của hội đồng tuyển sinh. |
| 6 | Hệ thống thông tin | Hệ thống thông tin | Hệ thống thông tin | Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật máy tính, An toàn thông tin. Các ngành khác do hội đồng tuyển sinh quyết định. |
| 7 | Hóa hữu cơ | Hóa học | Hóa hữu cơ | Hóa vô cơ, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa môi trường, Khoa học vật liệu, Hóa học, Kỹ thuật Hóa học, Khoa học môi trường, Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Hóa học, Sinh học thực nghiệm, Hóa sinh học, Công nghệ sinh học; Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường; Công nghệ thực phẩm; Khoa học y sinh, Dược lý và độc chất, Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc, Hóa dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền, Hóa sinh dược, Kiểm nghiệm thuốc và độc chất, Dinh dưỡng. |

| TT | Chuyên ngành tuyển | Ngành tốt nghiệp phù hợp | | Ngành cao học phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được thông báo sau khi được xét tuyển) |
|----|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--|
| | | Đại học | Cao học | |
| 8 | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng | Bảo vệ thực vật; Di truyền và chọn giống cây trồng; Khoa học đất. |
| 9 | Khoa học đất | Khoa học đất | Khoa học đất | Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai, Hệ thống nông nghiệp, Bảo vệ thực vật, Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường. |
| 10 | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế nông nghiệp | Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh;, Tài chính - ngân hàng; Kế toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế quốc tế, Quản trị nhân lực, Kinh tế học. Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế, Bảo hiểm; Kinh tế đầu tư; Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị văn phòng; Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ. |
| 11 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật rada - dẫn đường, Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật y sinh; Các ngành khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định |
| 12 | Môi trường đất và nước | Khoa học môi trường | Khoa học môi trường | Khoa học đất; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Sinh thái học; Kỹ thuật tài nguyên nước; Quản lý đất đai; Công nghệ sinh học; Các trường hợp cụ thể khác sẽ được xét duyệt bởi hội đồng tuyển sinh. |

| TT | Chuyên ngành tuyển | Ngành tốt nghiệp phù hợp | | Ngành cao học phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được thông báo sau khi được xét tuyển) |
|----|---------------------------------|--------------------------|---|---|
| | | Đại học | Cao học | |
| 13 | Nuôi trồng thủy sản | Nuôi trồng thủy sản | Nuôi trồng thủy sản | Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản, Phát triển nông thôn; Các ngành khác theo quyết định của hội đồng tuyển sinh. |
| 14 | Phát triển nông thôn | Phát triển nông thôn | Phát triển nông thôn | Khoa học cây trồng, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Khoa học đất, Hệ thống nông nghiệp, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý kinh tế |
| 15 | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | Khoa học đất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Các ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ thạc sĩ khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tín chỉ. |
| 16 | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | Kinh doanh thương mại; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh doanh quốc tế; Tài chính - Ngân hàng; Kinh tế nông nghiệp; Kế toán; Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Bảo hiểm, Khoa học quản lý |
| 17 | Tài chính - Ngân hàng | Tài chính – Ngân hàng | Tài chính – Ngân hàng/Tài chính doanh nghiệp. | Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. |
| 18 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | Vật lý học | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | Thiên văn học, Vật lý chất rắn, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử, Vật lý địa cầu, Hóa lý thuyết và hóa lý, Khoa học vật liệu, Cơ học, Quang học, Vật lý kỹ thuật. |

| TT | Chuyên ngành tuyển | Ngành tốt nghiệp phù hợp | | Ngành cao học phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được thông báo sau khi được xét tuyển) |
|----|--------------------|--------------------------|-----------------|--|
| | | Đại học | Cao học | |
| 19 | Vi sinh vật học | Sinh học | Vi sinh vật học | Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thuỷ sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, Sinh học. |

Cần Thơ ngày 26 tháng 6 năm 2020

1. HIỆU TRƯỞNG 
PHÓ HIỆU TRƯỞNG 



Trần Thị Thanh Hiền